

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 2-3                 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4-5                 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8-28                |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                           |            |                              |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Sang       | Chủ tịch   |                              |
| Ông Lưu Quế Minh          | Thành viên | miễn nhiệm từ ngày 13/3/2015 |
| Bà Nguyễn Thị Minh Trang  | Thành viên | miễn nhiệm từ ngày 15/9/2015 |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Thành viên | bổ nhiệm từ ngày 13/3/2015   |
| Ông Lương Văn Hóa         | Thành viên |                              |
| Ông Bùi Xuân Trung        | Thành viên |                              |
| Bà Nguyễn Thùy Thương     | Thành viên | bổ nhiệm từ ngày 15/9/2015   |

##### Ban Tổng Giám đốc

|                          |                   |                              |
|--------------------------|-------------------|------------------------------|
| Ông Lương Văn Hóa        | Tổng Giám đốc     |                              |
| Ông Nguyễn Hữu Trung     | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm từ ngày 11/5/2015 |
| Bà Nguyễn Thị Minh Trang | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm từ ngày 15/9/2015 |
| Ông Lưu Quế Minh         | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm từ ngày 26/5/2015   |
| Ông Trịnh Quốc Khánh     | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm từ ngày 22/7/2015   |
| Ông Nguyễn Toàn Thắng    | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm từ ngày 16/9/2015   |

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lương Văn Hóa *alhv*  
Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 22 tháng 02 năm 2016

SỐ: 005 /VACO/BCKT.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22/02/2016, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### *Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán số 61001662/16997963 ngày 09/3/2015 được phát hành với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



**Bùi Ngọc Bình**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1

**Nguyễn Ngọc Thạch**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2014-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Tp. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN  
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>589.660.639.057</b> | <b>395.540.003.477</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>12.803.690.521</b>  | <b>17.716.227.512</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 12.803.690.521         | 17.716.227.512         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>200.000.000.000</b> | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 200.000.000.000        | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>183.539.118.987</b> | <b>207.093.500.643</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 206.035.122.812        | 253.377.840.479        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 8.625.159.212          | 1.852.256.194          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 11.827.323.918         | 7.951.690.960          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (42.948.486.955)       | (56.088.286.990)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>191.035.332.959</b> | <b>166.262.874.776</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 196.255.560.156        | 177.995.389.226        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (5.220.227.197)        | (11.732.514.450)       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>2.282.496.590</b>   | <b>4.467.400.546</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11          | 1.942.711.812          | 4.116.457.224          |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 12          | 339.784.778            | 350.943.322            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>194.072.180.875</b> | <b>198.553.050.336</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>120.000.000</b>     | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 8           | 120.000.000            | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>185.397.788.755</b> | <b>192.552.347.168</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 164.923.538.369        | 175.028.180.541        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 444.269.453.137        | 436.903.407.857        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (279.345.914.768)      | (261.875.227.316)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | 20.474.250.386         | 17.524.166.627         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 20.721.009.227         | 17.710.139.227         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (246.758.841)          | (185.972.600)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> | <b>15</b>   | <b>84.458.000</b>      | <b>154.398.000</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 84.458.000             | 154.398.000            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>16</b>   | <b>100.000.000</b>     | <b>100.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 1.107.810.725          | 1.107.810.725          |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (1.007.810.725)        | (1.007.810.725)        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>8.369.934.120</b>   | <b>5.746.305.168</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 11          | 5.404.673.314          | 1.769.441.170          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 17          | 2.965.260.806          | 3.976.863.998          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>783.732.819.932</b> | <b>594.093.053.813</b> |

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã         | Thuyết    | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|---|------------|-----------|------------------------|------------------------|
|   | số         | minh      | 4                      | 5                      |
|   | 2          | 3         |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |           | <b>214.758.226.136</b> | <b>287.030.717.601</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |           | <b>208.044.802.935</b> | <b>282.137.532.223</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 18        | 31.145.169.600         | 42.370.163.461         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |           | 615.994.668            | 657.253.657            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 12        | 8.596.762.312          | 4.568.082.929          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |           | 10.724.235.236         | 6.549.688.450          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 19        | 8.914.779.100          | 7.171.308.438          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 20        | 681.164.255            | 1.365.472.938          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 21        | 145.803.655.507        | 219.455.562.350        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |           | 1.563.042.257          | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |           | <b>6.713.423.201</b>   | <b>4.893.185.378</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 20        | 4.346.223.796          | 4.893.185.378          |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 21        | 2.367.199.405          | -                      |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |           | <b>568.974.593.796</b> | <b>307.062.336.212</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>22</b> | <b>568.974.593.796</b> | <b>307.062.336.212</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |           | 201.189.600.000        | 99.136.920.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |           | 201.189.600.000        | 99.136.920.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |           | 211.289.466.990        | 110.087.161.661        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |           | 9.017.858.890          | 9.017.858.890          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |           | 55.633.988.291         | 55.633.988.291         |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |           | 91.823.512.775         | 33.166.240.520         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |           | 31.166.240.520         | -                      |
| - LNST chưa phân phối năm này                   | 421b       |           | 60.657.272.255         | 33.166.240.520         |
| 6. Nguồn vốn đầu tư XDCB                        | 422        |           | 20.166.850             | 20.166.850             |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |           | <b>783.732.819.932</b> | <b>594.093.053.813</b> |



**Lương Văn Hóa**  
Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 22 tháng 02 năm 2016

**Nguyễn Lâm Minh Thương**  
Người lập biểu

**Trần Huệ Nga**  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02a-DN  
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh |                        |                        |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |           |             | Năm 2015               | Năm 2014               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01        | 25          | 671.282.058.257        | 715.797.826.012        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | 25          | 4.605.882.616          | 10.225.404.093         |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>               | <b>10</b> |             | <b>666.676.175.641</b> | <b>705.572.421.919</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11        | 26          | 461.366.188.864        | 471.646.980.365        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>                | <b>20</b> |             | <b>205.309.986.777</b> | <b>233.925.441.554</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 28          | 3.557.982.116          | 221.451.190            |
| 7. Chi phí tài chính  | 22        | 29          | 13.793.551.075         | 22.137.199.072         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |             | 12.604.234.445         | 21.740.848.781         |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25        | 30          | 81.363.469.428         | 111.699.326.753        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 30          | 35.724.778.632         | 59.031.269.624         |
| <b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>77.986.169.758</b>  | <b>41.279.097.295</b>  |
| 11. Thu nhập khác   | 31        |             | 1.695.166.389          | 1.635.238.598          |
| 12. Chi phí khác  | 32        |             | 164.472.518            | 503.642.531            |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>  | <b>40</b> |             | <b>1.530.693.871</b>   | <b>1.131.596.067</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                         | <b>50</b> |             | <b>79.516.863.629</b>  | <b>42.410.693.362</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | 31          | 17.847.988.182         | 9.574.583.866          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52        | 17          | 1.011.603.192          | (965.280.898)          |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>               | <b>60</b> |             | <b>60.657.272.255</b>  | <b>33.801.390.394</b>  |



**Lương Văn Hóa**  
 Tổng Giám đốc  
 Vĩnh Long, ngày 22 tháng 02 năm 2016

*(Signature)*  
**Nguyễn Lâm Minh Thương**  
 Người lập biểu

*(Signature)*  
**Trần Huệ Nga**  
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03a-DN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Năm                      |                         |
|--|-------|--------------------------|-------------------------|
|  |       | 2015                     | 2014                    |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |                          |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 1     | 79.516.863.629           | 42.410.693.362          |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |       |                          |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 2     | 19.447.174.574           | 21.497.620.019          |
| - Các khoản dự phòng   | 3     | 10.829.551.457           | 36.997.867.236          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ         | 4     | -                        | 15.724.046              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 5     | (3.320.908.537)          | (47.161.136)            |
| - Chi phí lãi vay  | 6     | 12.604.234.445           | 21.740.848.781          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động</b>                            | 8     | <b>119.076.915.568</b>   | <b>122.615.592.308</b>  |
| - (Tăng)/Giảm các khoản phải thu   | 9     | 11.833.138.559           | (36.468.731.782)        |
| - (Tăng)/Giảm hàng tồn kho   | 10    | (23.989.607.999)         | (107.642.486)           |
| - Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (5.436.661.354)          | (8.140.958.505)         |
| - (Tăng)/Giảm chi phí trả trước  | 12    | (1.192.260.132)          | (2.027.432.419)         |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 13    | (12.705.415.120)         | (21.887.871.825)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14    | (14.860.972.437)         | (13.019.508.840)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 15    | -                        | 2.086.908.585           |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    | (436.957.743)            | (403.435.669)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    | <b>72.288.179.342</b>    | <b>42.646.919.367</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | 21    | (12.491.902.761)         | (2.830.618.001)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 22    |                          |                         |
|  |       | 270.100.000              | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    | (200.000.000.000)        | -                       |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 3.050.808.537            | 47.161.136              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    | <b>(209.170.994.224)</b> | <b>(2.783.456.865)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                     | 31    | 203.254.985.329          | -                       |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 521.855.507.001          | 505.917.790.130         |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (593.140.214.439)        | (538.113.431.401)       |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | -                        | (5.948.215.200)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    | <b>131.970.277.891</b>   | <b>(38.143.856.471)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>   | 50    | <b>(4.912.536.991)</b>   | <b>1.719.606.031</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | 60    | <b>17.716.227.512</b>    | <b>16.000.985.099</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    | -                        | (4.363.618)             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                       | 70    | <b>12.803.690.521</b>    | <b>17.716.227.512</b>   |



Lương Văn Hóa  
Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 13 ngày 07/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 10 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 201.189.600.000 VND, tương đương 20.118.960 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2015 là 924 người (tại ngày 01/01/2015 là 903 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan đến Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (Công ty mẹ chiếm 59,2% vốn điều lệ)
- Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (Công ty con);
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkong (Công ty con);
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn (Công ty con);
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | Số năm khấu hao |
|---------------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05-10           |
| Máy móc, thiết bị               | 05-25           |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-10           |
| Thiết bị, dụng cụ Quản lý       | 03-05           |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>31/12/2015</u>            | <u>01/01/2015</u>            |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                 | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                        | 167.346.048                  | 3.100.161.966                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.636.344.473               | 14.616.065.546               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>12.803.690.521</u></b> | <b><u>17.716.227.512</u></b> |

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thanh Xuân với thời hạn 06 tháng Đây là khoản tiền nhận được từ đợt tăng vốn theo phương án phát hành cổ phiếu đợt 2 cho cổ đông hiện hữu (với số lượng cổ phiếu phát hành là 10.059.480 cổ phiếu, giá chào bán là 20.000 đồng/ cổ phiếu).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <u>31/12/2015</u>      | <u>01/01/2015</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>  | <b>173.825.290.440</b> | <b>228.072.088.534</b> |
| Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn  | 16.473.458.679         | 26.263.779.532         |
| Phải thu khách hàng khác  | 157.351.831.761        | 201.808.309.002        |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>  | <b>32.209.832.372</b>  | <b>25.305.751.945</b>  |
| Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập Khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) | 6.409.912.464          | 6.409.912.464          |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông  | 956.866.839            | 1.911.137.820          |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn  | 24.843.053.069         | 16.984.701.661         |
| <b>Cộng</b>   | <b>206.035.122.812</b> | <b>253.377.840.479</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  | (37.795.063.356)       | (51.736.178.236)       |
| <b>Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                                   | <b>168.240.059.456</b> | <b>201.641.662.243</b> |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                           | <u>31/12/2015</u>     |                        | <u>01/01/2015</u>    |                        |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                           | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>        | <b>11.827.323.918</b> | <b>(4.642.375.187)</b> | <b>7.951.690.960</b> | <b>(3.838.532.059)</b> |
| - Ký cược, ký quỹ         | 24.790.320            | -                      | 359.389.341          | -                      |
| - Phải thu về cổ phần hoá | 57.400.000            | -                      | 81.967.360           | -                      |
| - Tạm ứng                 | 4.079.620.259         | (710.286.453)          | 2.889.661.564        | (5.943.325)            |
| - Phải thu khác           | 7.665.513.339         | (3.932.088.734)        | 4.620.672.695        | (3.832.588.734)        |
| <b>b) Dài hạn</b>         | <b>120.000.000</b>    | <b>-</b>               | <b>-</b>             | <b>-</b>               |
| - Ký cược, ký quỹ         | 120.000.000           | -                      | -                    | -                      |
| <b>Cộng</b>               | <b>11.947.323.918</b> | <b>(4.642.375.187)</b> | <b>7.951.690.960</b> | <b>(3.838.532.059)</b> |

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

|  | <u>31/12/2015</u>     | <u>01/01/2015</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi   | 37.795.063.356        | 51.736.178.236        |
| Dự phòng cho các khoản trả trước người bán | 511.048.412           | 513.576.695           |
| Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác        | 4.642.375.187         | 3.838.532.059         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>42.948.486.955</b> | <b>56.088.286.990</b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|  | <u>Năm 2015</u>       | <u>Năm 2014</u>       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Tại ngày 01/01</b>                                  | <b>56.088.286.990</b> | <b>26.089.632.479</b> |
| Trích dự phòng trong năm                               | 14.654.390.491        | 39.030.665.562        |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm                           | (3.041.988.850)       | (9.032.011.051)       |
| Xử lý nợ khó đòi trong năm (xem thuyết minh số 22) (i) | (24.752.201.676)      | -                     |
| <b>Tại ngày 31/12</b>                                  | <b>42.948.486.955</b> | <b>56.088.286.990</b> |

(i) Trong năm, Công ty đã xử lý xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2015             |                      | 01/01/2015             |                       |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND       |
| Hàng đang đi trên đường             | 10.523.831.370         | -                    | 19.418.104.466         | -                     |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 68.694.132.199         | 888.418.782          | 48.263.731.864         | 1.966.454.305         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 5.418.565.219          | -                    | 4.832.550.264          | -                     |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 14.358.709.069         | -                    | 8.175.471.801          | -                     |
| Thành phẩm                          | 93.125.708.423         | 4.084.752.868        | 87.651.697.086         | 4.973.631.442         |
| Hàng hóa                            | 3.474.175.740          | 247.055.547          | 9.653.833.745          | 4.792.428.703         |
| Hàng gửi bán                        | 660.438.136            | -                    | -                      | -                     |
| <b>Cộng</b>                         | <b>196.255.560.156</b> | <b>5.220.227.197</b> | <b>177.995.389.226</b> | <b>11.732.514.450</b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|   | Năm 2015<br>VND       | Năm 2014<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 01/01</b>                     | <b>11.732.514.450</b> | <b>4.733.301.725</b>  |
| Trích dự phòng trong năm                  | 966.311.757           | 8.030.740.261         |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm              | (1.749.161.941)       | (1.031.527.536)       |
| Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong năm (i) | (5.729.437.069)       | -                     |
| <b>Tại ngày 31/12</b>                     | <b>5.220.227.197</b>  | <b>11.732.514.450</b> |

(i) Trong năm, Công ty đã xử lý hủy hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                     | 31/12/2015<br>VND    | 01/01/2015<br>VND    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  | <b>1.942.711.812</b> | <b>4.116.457.224</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng          | 1.488.959.392        | 3.479.317.224        |
| Chi phí thuê kho, thuê bằng dược sĩ | 453.752.420          | 637.140.000          |
| <b>b) Dài hạn</b>                   | <b>5.404.673.314</b> | <b>1.769.441.170</b> |
| Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy     | 5.404.673.314        | 1.769.441.170        |

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

**a) Phải thu**

|                      | 01/01/2015<br>VND  | Số phải nộp trong năm<br>VND | Số đã thực nộp trong năm<br>VND | 31/12/2015<br>VND  |
|----------------------|--------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| Thuế xuất, nhập khẩu | 350.943.322        | 11.158.544                   | -                               | 339.784.778        |
| <b>Cộng</b>          | <b>350.943.322</b> | <b>11.158.544</b>            | <b>-</b>                        | <b>339.784.778</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)**

**b) Phải nộp**

|                             | 01/01/2015           | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2015           |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                   | VND                      | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng       | 184.366.180          | 26.062.418.557        | 24.929.102.623           | 1.317.682.114        |
| Thuế xuất, nhập khẩu        | -                    | 2.225.331.898         | 2.225.331.898            | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 4.238.308.801        | 17.847.988.182        | 14.860.972.437           | 7.225.324.546        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 145.407.948          | 365.900.671           | 457.552.967              | 53.755.652           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | 901.702.230           | 901.702.230              | -                    |
| Các loại thuế khác          | -                    | 14.642.600            | 14.642.600               | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>4.568.082.929</b> | <b>47.417.984.138</b> | <b>43.389.304.755</b>    | <b>8.596.762.312</b> |

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng              |
|--|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    | VND                             | VND                      | VND                | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                        |                        |                        |                                 |                          |                    |                        |
| Tại ngày 01/01/2015                      | 90.788.287.936         | 330.612.978.460        | 14.015.748.879                  | 1.387.867.127            | 98.525.455         | 436.903.407.857        |
| - Mua trong năm                          | 61.643.914             | 4.007.359.955          | 8.026.252.292                   | 197.360.000              | -                  | 12.292.616.161         |
| - Phân loại sang tài sản cố định vô hình | (3.010.870.000)        | -                      | -                               | -                        | -                  | (3.010.870.000)        |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | (637.153.288)          | (1.278.547.593)                 | -                        | -                  | (1.915.700.881)        |
| Tại ngày 31/12/2015                      | <b>87.839.061.850</b>  | <b>333.983.185.127</b> | <b>20.763.453.578</b>           | <b>1.585.227.127</b>     | <b>98.525.455</b>  | <b>444.269.453.137</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                        |                                 |                          |                    |                        |
| Tại ngày 01/01/2015                      | 27.166.666.836         | 225.144.993.679        | 8.314.942.463                   | 1.202.218.848            | 46.405.490         | 261.875.227.316        |
| - Khấu hao trong năm                     | 3.048.311.628          | 14.861.049.916         | 1.412.855.607                   | 64.171.182               | -                  | 19.386.388.333         |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | (637.153.288)          | (1.278.547.593)                 | -                        | -                  | (1.915.700.881)        |
| Tại ngày 31/12/2015                      | <b>30.214.978.464</b>  | <b>239.368.890.307</b> | <b>8.449.250.477</b>            | <b>1.266.390.030</b>     | <b>46.405.490</b>  | <b>279.345.914.768</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                        |                        |                                 |                          |                    |                        |
| Tại ngày 01/01/2015                      | <b>63.621.621.100</b>  | <b>105.467.984.781</b> | <b>5.700.806.416</b>            | <b>185.648.279</b>       | <b>52.119.965</b>  | <b>175.028.180.541</b> |
| Tại ngày 31/12/2015                      | <b>57.624.083.386</b>  | <b>94.614.294.820</b>  | <b>12.314.203.101</b>           | <b>318.837.097</b>       | <b>52.119.965</b>  | <b>164.923.538.369</b> |

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị là 87.053.971.886 VND (tại ngày 31/12/2014 là 86.401.379.151 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 125.384.383.629 VND (tại ngày 31/12/2014 là 85.305.191.920 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|   | Quyền sử dụng<br>đất | Phần mềm máy<br>tính | Tổng cộng      |
|---|----------------------|----------------------|----------------|
|   | VND                  | VND                  | VND            |
| <b>Nguyên giá</b>                               |                      |                      |                |
| Tại ngày 01/01/2015                             | 17.140.222.527       | 569.916.700          | 17.710.139.227 |
| - Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (i) | 3.010.870.000        | -                    | 3.010.870.000  |
| Tại ngày 31/12/2015                             | 20.151.092.527       | 569.916.700          | 20.721.009.227 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                   |                      |                      |                |
| Tại ngày 01/01/2015                             | -                    | 185.972.600          | 185.972.600    |
| - Khấu hao trong năm                            | -                    | 60.786.241           | 60.786.241     |
| Tại ngày 31/12/2015                             | -                    | 246.758.841          | 246.758.841    |
| <b>Giá trị còn lại</b>                          |                      |                      |                |
| Tại ngày 01/01/2015                             | 17.140.222.527       | 383.944.100          | 17.524.166.627 |
| Tại ngày 31/12/2015                             | 20.151.092.527       | 323.157.859          | 20.474.250.386 |

- (i) Khoản phân loại lại trong kỳ là Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại chi nhánh Sóc Trăng, Đà Nẵng và Hà Nội từ tài sản cố định hữu hình sang tài sản cố định vô hình và không trích khấu hao.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 31/12/2015 là 3.146.955.000 VND (ngày 31/12/2014 là 11.973.503.400 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|  | 31/12/2015        | 01/01/2015         |
|--|-------------------|--------------------|
|  | VND               | VND                |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           |                   |                    |
| Cải tạo hệ thống nước thải Caps                  | -                 | 154.398.000        |
| Chi phí kiểm định nhà máy theo tiêu chuẩn EU-GMP | 84.458.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>84.458.000</b> | <b>154.398.000</b> |

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

|  | 31/12/2015           |                        |                    | 01/01/2015           |                        |                    |
|--|----------------------|------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|--------------------|
|  | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị hợp lý     | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị hợp lý     |
|  | VND                  | VND                    | VND                | VND                  | VND                    | VND                |
| Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế (i) | 1.007.810.725        | (1.007.810.725)        | -                  | 1.007.810.725        | (1.007.810.725)        | -                  |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông (ii)                             | 100.000.000          | -                      | 100.000.000        | 100.000.000          | -                      | 100.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn (iii)                     | -                    | -                      | -                  | -                    | -                      | -                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.107.810.725</b> | <b>(1.007.810.725)</b> | <b>100.000.000</b> | <b>1.107.810.725</b> | <b>(1.007.810.725)</b> | <b>100.000.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2015 như sau:

|   | 31/12/2015            |                   | 01/01/2015            |                   |
|---|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|   | Tỷ lệ biểu quyết<br>% | Tỷ lệ sở hữu<br>% | Tỷ lệ biểu quyết<br>% | Tỷ lệ sở hữu<br>% |
| Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế (i) | 51,0                  | 51,0              | 51,0                  | 51,0              |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông (ii)  | 100,0                 | 100,0             | 100,0                 | 100,0             |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn (iii)  | 100,0                 | 100,0             | 100,0                 | 100,0             |

- (i) Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (“MSC”) là công ty con trên cơ sở liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co.,Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003, có trụ sở tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc.
- (ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông (“DPM”) là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.
- (iii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn (“VPC”) là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Tại ngày 31/12/2015, Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào VPC mà chỉ hỗ trợ tài chính cho các hoạt động của VPC phát sinh hàng năm.

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

|  | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho |                 | Dự phòng trợ cấp thôi việc |           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện |                 | Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi |  | Tổng cộng |
|--|--------------------------------|-----------------|----------------------------|-----------|---|-----------------|---------------------------------------|--|-----------|
|  | Chi phí phải trả               | VND             | VND                        | VND       | VND                                       | VND             | VND                                   |  |           |
| Tại ngày 01/01/2014                    | 1.549.157.229                  | -               | 537.885.820                | -         | -   | 847.006.406     | 3.011.583.100                         |  |           |
| Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong năm | (162.444.247)                  | 1.094.356.550   | 440.751.256                | 872.724   | (330.721.740)                             | 965.280.898     |                                       |  |           |
| Tại ngày 01/01/2015                    | 1.386.712.982                  | 1.094.356.550   | 978.637.076                | 872.724   | 516.284.666                               | 3.976.863.998   |                                       |  |           |
| Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong năm | 622.378.589                    | (1.094.356.550) | (22.467.841)               | (872.724) | (516.284.666)                             | (1.011.603.192) |                                       |  |           |
| Tại ngày 31/12/2015                    | 2.009.091.571                  | -               | 956.169.235                | -         | -   | 2.965.260.806   |                                       |  |           |

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2015            |                       | 01/01/2015            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> | <b>31.145.169.600</b> | <b>31.145.169.600</b> | <b>42.370.163.461</b> | <b>42.370.163.461</b> |
| Nectar Lifesciences Co.,Ltd                  | -                     | -                     | 5.991.372.000         | 5.991.372.000         |
| Gelita Deutschland GMBH - Đức                | -                     | -                     | 9.688.176.000         | 9.688.176.000         |
| Sinobright Pharmaceutical Co.,Ltd            | 214.740.900           | 214.740.900           | 1.038.929.400         | 1.038.929.400         |
| Công ty CP Thương mại SX Oai Hùng - TPHCM    | 5.081.521.160         | 5.081.521.160         | 1.380.811.874         | 1.380.811.874         |
| Phải trả cho các đối tượng khác              | 25.848.907.540        | 25.848.907.540        | 24.270.874.187        | 24.270.874.187        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                               | <u>31/12/2015</u>    | <u>01/01/2015</u>    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>               |                      |                      |
| Chi phí lãi vay               | 136.562.851          | 237.743.526          |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng       | 8.266.854.249        | 4.714.012.632        |
| Chi phí thuê quầy             | -                    | 971.000.000          |
| Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp | 95.000.000           | 600.000.000          |
| Chi phí phải trả khác         | 416.362.000          | 648.552.280          |
| <b>Cộng</b>                   | <u>8.914.779.100</u> | <u>7.171.308.438</u> |

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                      | <u>31/12/2015</u>    | <u>01/01/2015</u>    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   |                      |                      |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết        | 165.325.508          | 165.325.508          |
| - Kinh phí công đoàn                 | 48.399.908           | 275.019.488          |
| - Bảo hiểm xã hội                    | 16.756.913           | 665.523.952          |
| - Bảo hiểm y tế                      | -                    | 103.392.178          |
| - Bảo hiểm thất nghiệp               | -                    | 53.928.791           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 450.681.926          | 102.283.021          |
| <b>Cộng</b>                          | <u>681.164.255</u>   | <u>1.365.472.938</u> |
| <b>b) Dài hạn</b>                    |                      |                      |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 4.346.223.796        | 4.893.185.378        |
| <b>Cộng</b>                          | <u>4.346.223.796</u> | <u>4.893.185.378</u> |

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác phản ánh khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động. Từ ngày 01/01/2015, Công ty tạm dừng trích trợ cấp thôi việc theo Quyết định số 22/CTD ngày 01/01/2015 của Tổng Giám đốc.

**21. VAY VÀ NỢ**

|  | <u>31/12/2015</u>      |                        | <u>Trong năm</u>       |                        | <u>01/01/2015</u>      |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giảm                   | Tăng                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>   | <u>145.803.655.507</u> | <u>145.803.655.507</u> | <u>587.889.954.439</u> | <u>514.238.047.596</u> | <u>219.455.562.350</u> | <u>219.455.562.350</u> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh             | -                      | -                      | 35.455.562.350         | -                      | 35.455.562.350         | 35.455.562.350         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long (i)      | 111.535.374.517        | 111.535.374.517        | 552.434.392.089        | 479.969.766.606        | 184.000.000.000        | 184.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (ii)      | 12.607.402.813         | 12.607.402.813         | -                      | 12.607.402.813         | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (iii)                    | 20.477.278.475         | 20.477.278.475         | -                      | 20.477.278.475         | -                      | -                      |
| Vay dài hạn đến hạn trả  | 1.183.599.702          | 1.183.599.702          | -                      | 1.183.599.702          | -                      | -                      |
| <b>b) Vay dài hạn</b>  | <u>2.367.199.405</u>   | <u>2.367.199.405</u>   | <u>6.433.859.702</u>   | <u>8.801.059.107</u>   | -                      | -                      |
| Vay trung hạn TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long (iv) | 368.166.795            | 368.166.795            | 5.434.343.398          | 5.802.510.193          | -                      | -                      |
| Vay trung hạn Ngân hàng Shinhan (v)                                  | 1.999.032.610          | 1.999.032.610          | 999.516.304            | 2.998.548.914          | -                      | -                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)**

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 2939/2014/74762/HĐTD ngày 03 tháng 7 năm 2004, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 330 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy Capsule và nhà máy kháng sinh; máy móc thiết bị của nhà máy Vikimco, quyền sử dụng đất tại Nghệ An (xem thuyết minh số 13 và số 14).
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 11/HDHM-VLO.KH ngày 14 tháng 10 năm 2015, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là Quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số 14).
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 391.15.451.345764.TD ngày 01 tháng 8 năm 2015, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 60 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay số 0011/2015/742762/HĐTD ngày 04/11/2015, với mục đích đầu tư 02 máy ép thuốc gói đứng – bột; hạn mức vay là 198 triệu VND, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 7,5%/năm cho 12 tháng đầu tiên và theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần cho thời gian còn lại. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Tại ngày 31/12/2015, khoản vay gốc của hợp đồng vay này là 198.000.000 VND.
- Hợp đồng vay số 5851/2015/742762/HĐTD ngày 26/11/2015, với mục đích mua máy đóng gói viên thuốc; lắp đặt hệ thống điều hòa không khí và panel cho công trình “xây dựng phòng sulf”; hạn mức vay là 2.045.336.330 VND, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 7,5%/năm cho năm đầu tiên và theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần cho thời gian còn lại. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Tại ngày 31/12/2015, khoản vay gốc của hợp đồng vay này là 354.250.192 VND.
- (v) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 130000299119 ngày 10/8/2015 và hợp đồng vay số 130000299126 ngày 10/8/2015, với mục đích mua máy móc thiết bị, phương tiện vận tải để phục vụ kinh doanh và mở LC; hạn mức vay là 15 tỷ VND (hoặc 700.000 USD), thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 7,5%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải tọa lạc tại trụ sở Công ty (xem thuyết minh số 13).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|  | <u>31/12/2015</u>           |
|--|-----------------------------|
|  | VND                         |
| Trong vòng một năm   | 1.183.599.702               |
| Phải trả từ năm thứ hai đến năm thứ năm                                | 2.367.199.405               |
| <b>Cộng</b>  | <u><b>3.550.799.107</b></u> |
| Trừ số phải trả trong 12 tháng<br>(Được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 1.183.599.702               |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  | <u><b>2.367.199.405</b></u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

|  | Vốn góp của chủ<br>sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | LNST thuế chưa<br>phân phối | Nguồn vốn đầu tư<br>XDCB | Cộng            |
|--|---------------------------|-------------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------|
|  | VND                       | VND                     | VND                              | VND                      | VND                       | VND                         | VND                      | VND             |
| Số dư tại ngày 01/01/2014                    | 99.136.920.000            | 110.087.161.661         | 9.017.858.890                    | 47.918.109.402           | 7.715.878.889             | 5.313.065.326               | 20.166.850               | 279.209.161.018 |
| Lãi / (lỗ) trong năm                         | -                         | -                       | -                                | -                        | -                         | 33.801.390.394              | -                        | 33.801.390.394  |
| Chia cổ tức                                  | -                         | -                       | -                                | -                        | -                         | (5.948.215.200)             | -                        | (5.948.215.200) |
| Số dư tại ngày 01/01/2015                    | 99.136.920.000            | 110.087.161.661         | 9.017.858.890                    | 47.918.109.402           | 7.715.878.889             | 33.166.240.520              | 20.166.850               | 307.062.336.212 |
| Phân loại lại theo Thông tư<br>200 trong năm | -                         | -                       | -                                | 7.715.878.889            | (7.715.878.889)           | -                           | -                        | -               |
| Tăng vốn trong năm (i)                       | 102.052.680.000           | 101.323.764.420         | -                                | -                        | -                         | -                           | -                        | 203.376.444.420 |
| Lãi / (lỗ) trong năm                         | -                         | -                       | -                                | -                        | -                         | 60.657.272.255              | -                        | 60.657.272.255  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc<br>lợi trong năm | -                         | -                       | -                                | -                        | -                         | (2.000.000.000)             | -                        | (2.000.000.000) |
| Giảm khác                                    | -                         | (121.459.091)           | -                                | -                        | -                         | -                           | -                        | (121.459.091)   |
| Số dư tại ngày 31/12/2015                    | 201.189.600.000           | 211.289.466.990         | 9.017.858.890                    | 55.633.988.291           | -                         | 91.823.512.775              | 20.166.850               | 568.974.593.796 |

- (i) Công ty tăng vốn theo phương án phát hành thêm cổ phiếu đợt 1 cho người lao động với số lượng cổ phiếu phát hành là 145.788 cổ phiếu, giá chào bán là 15.000 VND/cổ phiếu và theo phương án phát hành thêm cổ phiếu đợt 2 cho cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phiếu phát hành là 10.059.480 cổ phiếu, giá chào bán là 20.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 13/03/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Nghị quyết số 02/NQ.HĐQT ngày 09/04/2015 của Hội đồng quản trị, công văn chấp thuận số 2112/UBCK-QLPH ngày 06/05/2015 và Giấy chứng nhận - Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 41/GCN-UBCK ngày 26/6/2015 của UBCKNN.

| Cổ phiếu                               | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------|
|  | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 20.118.960 | 10.059.480 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.118.960 | 9.913.692  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 20.118.960 | 9.913.692  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 20.118.960 | 9.913.692  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 20.118.960 | 9.913.692  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000     | 10.000     |

*Vốn điều lệ*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

| Cổ đông                 | 31/12/2015        |                        |               | 01/01/2015       |                       |
|-------------------------|-------------------|------------------------|---------------|------------------|-----------------------|
|                         | Số cổ phần        | Số tiền (VND)          | Tỷ lệ (%)     | Số cổ phần       | Số tiền (VND)         |
| Nguyễn Tuấn Khải        | -                 | -                      | -             | 2.000.000        | 20.000.000.000        |
| Đỗ Văn Khá              | -                 | -                      | -             | 1.603.600        | 16.036.000.000        |
| Công ty CP Đầu tư F.I.T | 11.909.580        | 119.095.800.000        | 59,2%         | -                | -                     |
| Cổ đông khác            | 8.209.380         | 82.093.800.000         | 40,8%         | 6.310.092        | 63.100.920.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>20.118.960</b> | <b>201.189.600.000</b> | <b>100,0%</b> | <b>9.913.692</b> | <b>99.136.920.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

|          | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|----------|-------------------|-------------------|
|          | USD               | USD               |
| Đô la Mỹ | 6.730,93          | 21.465,00         |

**Nợ khó đòi đã xử lý:**

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại ngày 31/12/2015 là:

|                                    | <u>31/12/2015</u>            |
|------------------------------------|------------------------------|
|                                    | VND                          |
| Khách hàng khu vực miền Bắc        | 1.940.872.484                |
| Khách hàng khu vực Tp. Hồ Chí Minh | 22.811.329.192               |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>24.752.201.676</u></b> |

**24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

**25. DOANH THU**

|  | <u>Năm 2015</u>               | <u>Năm 2014</u>               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| Doanh thu bán thành phẩm                   | 567.751.178.983               | 604.768.911.829               |
| Doanh thu bán hàng hóa                     | 35.251.717.389                | 60.218.075.304                |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                 | 159.007.704                   | -                             |
| Doanh thu đối với các bên liên quan        | 68.120.154.181                | 50.810.838.879                |
| - Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông        | 176.728.254                   | 1.099.079.742                 |
| - Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn | 67.943.425.927                | 49.711.759.137                |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>671.282.058.257</u></b> | <b><u>715.797.826.012</u></b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>        | <b>4.605.882.616</b>          | <b>10.225.404.093</b>         |
| Trong đó:                                  |                               |                               |
| - Giảm giá hàng bán;                       | -                             | 265.206.290                   |
| - Hàng bán bị trả lại.                     | 4.605.882.616                 | 9.960.197.803                 |

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | <u>Năm 2015</u>               | <u>Năm 2014</u>               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                           | VND                           |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán             | 431.000.914.997               | 415.769.411.637               |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán               | 31.036.818.658                | 48.878.356.003                |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp           | 111.305.393                   | -                             |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | (1.749.161.941)               | (1.031.527.536)               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 966.311.757                   | 8.030.740.261                 |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>461.366.188.864</u></b> | <b><u>471.646.980.365</u></b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               | <b>Năm 2015</b>        | <b>Năm 2014</b>        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 384.690.472.817        | 368.598.217.136        |
| Giá vốn hàng hóa đã bán       | 31.036.818.658         | 48.878.356.003         |
| Chi phí nhân công             | 71.315.811.806         | 61.749.314.293         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 19.447.174.574         | 21.497.620.019         |
| Chi phí khác                  | 99.829.633.834         | 132.771.243.141        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>606.319.911.689</b> | <b>633.494.750.592</b> |

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <b>Năm 2015</b>      | <b>Năm 2014</b>    |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                    | VND                  | VND                |
| Lãi tiền gửi                       | 3.050.808.537        | 47.161.136         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 465.693.451          | 174.290.054        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 41.480.128           | -                  |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.557.982.116</b> | <b>221.451.190</b> |

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | <b>Năm 2015</b>       | <b>Năm 2014</b>       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay                        | 12.604.234.445        | 21.740.848.781        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                     | 380.626.245           |
| Chi phí tài chính khác              | 1.189.316.630         | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                     | 15.724.046            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>13.793.551.075</b> | <b>22.137.199.072</b> |

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | <b>Năm 2015</b>       | <b>Năm 2014</b>        |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                    |
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                       |                        |
| Chi phí nhân viên bán hàng   | 21.188.411.853        | 17.725.304.836         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng  | 226.238.585           | 226.759.299            |
| Chi phí khấu hao   | 1.581.262.715         | 1.473.925.383          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 31.486.184.517        | 70.807.434.457         |
| Chi phí bằng tiền khác   | 26.881.371.758        | 21.465.902.778         |
| <b>Cộng</b>  | <b>81.363.469.428</b> | <b>111.699.326.753</b> |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                       |                        |
| Chi phí nhân viên quản lý  | 14.753.578.044        | 13.728.008.688         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng  | 246.260.553           | 734.739.439            |
| Chi phí khấu hao   | 844.116.773           | 787.029.999            |
| Chi phí dự phòng   | 11.612.401.641        | 29.998.654.511         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 995.486.128           | 786.686.777            |
| Chi phí bằng tiền khác   | 7.272.935.493         | 12.996.150.210         |
| <b>Cộng</b>  | <b>35.724.778.632</b> | <b>59.031.269.624</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | <u>Năm 2015</u>       | <u>Năm 2014</u>       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>79.516.863.629</b> | <b>42.410.693.362</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>    | <b>1.610.355.380</b>  | <b>5.462.225.970</b>  |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ      | 1.610.355.380         | 5.462.225.970         |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                   | <b>81.127.219.009</b> | <b>47.872.919.332</b> |
| Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 22%       | 81.127.219.009        | -                     |
| Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20%       | -                     | 47.872.919.332        |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>17.847.988.182</b> | <b>9.574.583.866</b>  |

Năm 2014 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Từ ngày 01/01/2015, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|   | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| Các khoản vay                             | 148.170.854.912   | 219.455.562.350   |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 12.803.690.521    | 17.716.227.512    |
| Nợ thuần                                  | 135.367.164.391   | 201.739.334.838   |
| Vốn chủ sở hữu                            | 568.974.593.796   | 307.062.336.212   |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0,24</b>       | <b>0,66</b>       |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 31/12/2015             | 01/01/2015             | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|                                      | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 12.803.690.521         | 17.716.227.512         | 12.803.690.521         | 17.716.227.512         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 172.175.674.381        | 201.992.193.544        | 172.175.674.381        | 201.992.193.544        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 200.000.000.000        | -                      | 200.000.000.000        | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>384.979.364.902</b> | <b>219.708.421.056</b> | <b>384.979.364.902</b> | <b>219.708.421.056</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 148.170.854.912        | 219.455.562.350        | 148.170.854.912        | 219.455.562.350        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 31.595.851.526         | 43.735.636.399         | 31.595.851.526         | 43.735.636.399         |
| Chi phí phải trả                     | 8.914.779.100          | 7.171.308.438          | 8.914.779.100          | 7.171.308.438          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>188.681.485.538</b> | <b>270.362.507.187</b> | <b>188.681.485.538</b> | <b>270.362.507.187</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

|                                      | <u>Dưới 1 năm</u><br>VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND      |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------|
| <b>Tại 31/12/2015</b>                |                          |                            |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 12.803.690.521           | -                          | 12.803.690.521          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 172.055.674.381          | 120.000.000                | 172.175.674.381         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 200.000.000.000          | -                          | 200.000.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>384.859.364.902</b>   | <b>120.000.000</b>         | <b>384.979.364.902</b>  |
| <b>Tại 31/12/2015</b>                |                          |                            |                         |
| Các khoản vay                        | 145.803.655.507          | 2.367.199.405              | 148.170.854.912         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 31.595.851.526           | -                          | 31.595.851.526          |
| Chi phí phải trả                     | 8.914.779.100            | -                          | 8.914.779.100           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>186.314.286.133</b>   | <b>2.367.199.405</b>       | <b>188.681.485.538</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>198.545.078.769</b>   | <b>(2.247.199.405)</b>     | <b>196.297.879.364</b>  |
| <b>Tại 01/01/2015</b>                |                          |                            |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 17.716.227.512           | -                          | 17.716.227.512          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 201.992.193.544          | -                          | 201.992.193.544         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | -                        | -                          | -                       |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>219.708.421.056</b>   | <b>-</b>                   | <b>219.708.421.056</b>  |
| <b>Tại 01/01/2015</b>                |                          |                            |                         |
| Các khoản vay                        | 219.455.562.350          | -                          | 219.455.562.350         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 43.735.636.399           | -                          | 43.735.636.399          |
| Chi phí phải trả                     | 7.171.308.438            | -                          | 7.171.308.438           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>270.362.507.187</b>   | <b>-</b>                   | <b>270.362.507.187</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(50.654.086.131)</b>  | <b>-</b>                   | <b>(50.654.086.131)</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Danh sách các bên liên quan:**

| <u>Bên liên quan</u>   | <u>Mối quan hệ</u>  |
|--|---------------------|
| Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế | Công ty con         |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông   | Công ty con         |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn;  | Công ty con         |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc                       | Thành viên chủ chốt |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Giao dịch trong năm:*

|   | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| <b>Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông</b>       |                 |                 |
| Mua hàng  | 938.239.255     | 807.768.715     |
| Trả lại hàng mua                                | 77.643.100      | 168.269.482     |
| Bán hàng  | 176.728.254     | 1.099.079.742   |
| <b>Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn</b> |                 |                 |
| Bán hàng  | 67.943.425.927  | 49.725.305.480  |
| Hàng bán bị trả lại                             | 458.048.873     | 339.018.099     |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng                         | 9.418.634.875   | 6.107.901.980   |
| Mua hàng hóa                                    | -               | 388.850.771     |
| Chi phí thuê kho                                | 163.636.364     | 327.272.728     |
| Hàng mua trả lại                                | -               | 69.736.822      |

*Số dư với các bên liên quan:*

|   | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| <b>Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác</b>   |                   |                   |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông  | 956.866.839       | 1.911.137.820     |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn  | 24.843.053.069    | 16.984.701.661    |
| Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) | 6.409.912.464     | 6.409.912.464     |
| <b>Các khoản phải trả thương mại</b>  |                   |                   |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn  | 2.254.331.744     | -                 |

*Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc*

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

|   | <u>Năm 2015</u>      | <u>Năm 2014</u>      |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương Ban Tổng Giám đốc | 1.890.101.813        | 1.936.281.385        |
|   | <u>1.890.101.813</u> | <u>1.936.281.385</u> |

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.



**Lương Văn Hóa**  
Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 22 tháng 02 năm 2016

**Nguyễn Lâm Minh Thương**  
Người lập biểu

**Trần Huệ Nga**  
Kế toán trưởng